

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ TN  
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 25-3-2021  
V/v Không công nhận vợ chồng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọc Dung.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lưu Thị Kiên
2. Ông Nguyễn Văn Mừng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Cẩm Loan, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thị Tiểu Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 25/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2021, về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Kim P, sinh năm 1965; Địa chỉ cư trú: Số 43/1, tổ 01, Đường TVT, ấp GT, xã BM, thành phố TN, tỉnh TN (Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Kế Đ, sinh năm 1967; Địa chỉ cư trú: Số 43/1, tổ 01, Đường TVT, ấp GT, xã BM, thành phố TN, tỉnh TN (Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/01/2021, Biên bản lấy lời khai ngày 26/01/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim P trình bày:

Về hôn nhân: Bà P, ông Đ chung sống như vợ chồng từ khoảng năm 1988, 1989 cho đến nay nhưng do không có điều kiện làm đám cưới và thiếu hiểu biết

nên không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có mâu thuẫn trầm trọng từ khoảng năm 2015 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do sống không hạnh phúc, ông Đ không làm tròn trách nhiệm của người chồng, có quan hệ bất chính với nhiều người phụ nữ khác. Nay bà P yêu cầu ly hôn với ông Đ.

*Về con chung:* Có 02 con chung tên Nguyễn Đức Â, sinh năm 1991 và Nguyễn Đức K, sinh năm 1992. Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* Cam đoan không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/01/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Kế Đ trình bày:*

*Về hôn nhân:* Về thời gian chung sống như bà P trình bày. Ông Đ xác nhận giữa ông và bà P chung sống không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng không có phát sinh mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, do bà P bị bệnh, khi vợ chồng có quan hệ thì bà P bị đau nên ông Đ mới có quan hệ với người phụ nữ nhưng chỉ để giải tỏa sinh lý, không phải quan hệ bất chính như bà P trình bày. Nay bà P yêu cầu ly hôn với ông Đ thì ông Đ không đồng ý.

*Về con chung:* Có 02 con chung tên Nguyễn Đức Â, sinh năm 1991 và Nguyễn Đức K, sinh năm 1992. Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* Cam đoan không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Căn cứ các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử:

*Về hôn nhân:* Không công nhận bà Huỳnh Thị Kim P và ông Nguyễn Kế Đ là vợ chồng

*Về con chung:* Có 02 con chung tên Nguyễn Đức Â, sinh năm 1991 và Nguyễn Đức K, sinh năm 1992. Các con đã trưởng thành, ghi nhận bà P, ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Bà P, ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:* Bà P phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

Bà P có yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn” với ông Đ có địa chỉ cư trú tại 43/1, tổ 01, Đường TVT, ấp GT, xã BM, thành phố TN, tỉnh TN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà P, ông Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà P, ông Đ đều xác định ông bà chung sống như vợ chồng từ khoảng năm 1988, 1989 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Qua xác minh tại địa phương, theo sổ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã BM, thành phố TN, tỉnh TN thể hiện từ năm 1999 đến nay bà P, ông Đ không có đăng ký kết hôn.

Như vậy, bà P, ông Đ chung sống với nhau từ năm 1988 đến nay đến nay mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng các bên không thực hiện nghĩa vụ kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân bất hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận bà P, ông Đ là vợ chồng theo quy định tại Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà P, ông Đ có 02 con chung tên Nguyễn Đức A, sinh năm 1991 và Nguyễn Đức K, sinh năm 1992. Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà P, ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Không công nhận bà Huỳnh Thị Kim P và ông Nguyễn Kế Đ là vợ chồng.

**2. Về con chung:** Bà P, ông Đ có 02 con chung tên Nguyễn Đức Â, sinh năm 1991 và Nguyễn Đức K, sinh năm 1992. Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**3. Về tài sản chung, nợ chung:** Bà P, ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

**4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:** Bà P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà P đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001108 ngày 13/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh TN. Bà P đã nộp đủ án phí.

**5.** Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**7.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- CCTHATPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thị Ngọc Dung**